

DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN HỆ CHÍNH QUY - HỌC KỲ II NĂM HỌC 2017 - 2018

(Kèm theo Quyết định số 130/QĐ-DHTB-ĐTĐH ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

KHOA NGOẠI NGỮ

TT	Mã HP	Nhóm	Tên học phần	TC	Mã GV	Số số lớp		Số TC giảng dạy	Họ và tên GV		Ghi chú
						ĐK	Tổng				
1	NTA0002	13	Tiếng Anh 2	5	100031	43	43	5	Khổng Quỳnh	Hương	
2	NTA0002	16	Tiếng Anh 2	5	100031	52	52	5	Khổng Quỳnh	Hương	
3	NTA0002	38	Tiếng Anh 2	5	100028	27	27	5	Vi Văn	Hương	
4	NPP0050	01	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 2	5	100013	23	23	5	Nguyễn Văn	Minh	
5	NTH0005	01	Kỹ năng nghe 3	3	100017	27	27	3	Phạm Thị Hồng	Thanh	
6	NLT0044	01	Ngữ pháp nâng cao	3	100017	28	28	3	Phạm Thị Hồng	Thanh	
7	NTA0002	15	Tiếng Anh 2	5	100017	44	44	5	Phạm Thị Hồng	Thanh	Nhóm GV
8	NTH0019	01	Kỹ năng đọc 5	3	100026	23	23	3	Trần Phương	An	
9	NTA0002	22	Tiếng Anh 2	5	100026	45	45	5	Trần Phương	An	
10	NTH0021	01	Kỹ năng viết 1	2	100002	16	16	2	Nguyễn Đức	Ân	
11	NTH0026	01	Kỹ năng viết 5	3	100002	23	23	3	Nguyễn Đức	Ân	
12	NLT0039	01	Giao tiếp giao văn hóa	2	100027	27	27	2	Lê Thị Thu	Hiền	
13	NTH0003	01	Kỹ năng nghe 1	2	100027	15	15	2	Lê Thị Thu	Hiền	
14	NTA0002	14	Tiếng Anh 2	5	100027	47	47	5	Lê Thị Thu	Hiền	
15	NTA0002	21	Tiếng Anh 2	5	100027	44	44	5	Lê Thị Thu	Hiền	
16	NTH0023	01	Kỹ năng viết 3	3	100012	27	27	3	Trần Thị Hồng	Lê	
17	NTA0002	33	Tiếng Anh 2	5	100012	43	43	5	Trần Thị Hồng	Lê	
18	NTH0001	01	Tiếng Trung Quốc 1	5	100020	17	17	5	Trần Hạnh	Nguyễn	Nhóm GV
19	NTH0014	01	Kỹ năng đọc 1	2	100015	14	14	2	Đào Thị Kim	Nhung	
20	NTA0002	23	Tiếng Anh 2	5	100015	26	26	5	Đào Thị Kim	Nhung	
21	NTH0013	01	Kỹ năng nói 5	2	100018	23	23	2	Nguyễn Thị Thu	Thủy	
22	NTH0007	01	Kỹ năng nghe 5	2	100022	23	23	2	Trần Thị	Vân	
23	NTH0009	01	Kỹ năng nói 1	2	100022	18	18	2	Trần Thị	Vân	
24	NTA0002	24	Tiếng Anh 2	5	100022	28	28	5	Trần Thị	Vân	
25	NTH0016	01	Kỹ năng đọc 3	3	100001	28	28	3	Hoàng Thị Kiều	Ân	
26	NTA0002	25	Tiếng Anh 2	5	100001	50	50	5	Hoàng Thị Kiều	Ân	
27	NLT0035	01	Tiếng Anh kinh tế	2	100003	27	27	2	Nguyễn Thị Vân	Anh	
28	NTA0002	12	Tiếng Anh 2	5	100024	46	46	5	Tô Thị	Hiền	
29	NTA0002	32	Tiếng Anh 2	5	100024	41	41	5	Tô Thị	Hiền	
30	NTH0011	01	Kỹ năng nói 3	3	100009	27	27	3	Nguyễn Thị	Hương	
31	NTA0002	11	Tiếng Anh 2	5	100009	20	20	5	Nguyễn Thị	Hương	
32	NTA0002	26	Tiếng Anh 2	5	100009	43	43	5	Nguyễn Thị	Hương	
33	NLT0032	01	Đất nước học	3	100023	27	27	3	Nguyễn Thị	Thêm	

DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN HỆ CHÍNH QUY - HỌC KỲ II NĂM HỌC 2017 - 2018

(Kèm theo Quyết định số 130/QĐ-DHTB-ĐTĐH ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

KHOA TOÁN LÝ TIN

TT	Mã HP	Nhóm	Tên học phần	TC	Mã GV	Số TC lớp		Số TC giảng dạy	Họ và tên GV		Ghi chú
						ĐK	Tổng				
1	TDH0010	01	Đại số tuyến tính	4	110001	16	16	4	Hoàng Ngọc	Anh	
2	TDH0032	01	Hình học xạ ảnh	3	110007	23	23	3	Mai Anh	Đức	
3	TDH0045	01	Phương pháp tính	2	110007	36	36	2	Mai Anh	Đức	
4	TDH0045	02	Phương pháp tính	2	110007	38	38	2	Mai Anh	Đức	
5	MCB0008	01	Chuyên đề Suy luận và chứng minh trong dạy học toán ở TH	2	110010	75	75	2	Nguyễn Thị	Hải	
6	MCB0008	02	Chuyên đề Suy luận và chứng minh trong dạy học toán ở TH	2	110010	73	73	2	Nguyễn Thị	Hải	
7	TDH0012	04	Đại số tuyến tính	2	110010	50	50	2	Nguyễn Thị	Hải	
8	TDH0012	02	Đại số tuyến tính	2	110017	31	31	2	Trần Hữu	La	
9	TDH0012	05	Đại số tuyến tính	2	110017	52	52	2	Trần Hữu	La	
10	TDH0035	01	Lý thuyết mô đun	3	110017	75	75	3	Trần Hữu	La	
11	TDH0007	01	Đại số đại cương	3	110023	22	22	3	Nguyễn Thị Hương	Lan	
12	TDH0022	01	Hình học giải tích	2	110046	17	17	2	Nguyễn Đình	Yên	
13	TDH0039	01	Mở rộng trường và lý thuyết Galoa	3	110046	32	32	3	Nguyễn Đình	Yên	
14	TGT0016	02	Giải tích 2	3	110004	37	37	3	Đoàn Thị	Chuyên	
15	TGT0040	01	Toán cao cấp	3	110004	6	6	3	Đoàn Thị	Chuyên	
16	TGT0002	01	Độ đo tích phân	2	110013	60	60	2	Vũ Việt	Hùng	
17	TGT0024	01	Giải tích 4	3	110025	23	23	3	Vũ Trọng	Lưỡng	
18	TGT0030	01	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	110027	36	36	3	Đặng Kim	Phương	
19	TGT0030	02	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	110027	72	72	3	Đặng Kim	Phương	
20	TGT0043	01	Xác suất thống kê	3	110027	58	58	3	Đặng Kim	Phương	
21	TGT0043	02	Xác suất thống kê	3	110027	13	13	3	Đặng Kim	Phương	
22	TGT0048	05	Xác suất thống kê	3	110027	40	40	3	Đặng Kim	Phương	
23	TGT0048	06	Xác suất thống kê	3	110027	42	42	3	Đặng Kim	Phương	
24	TGT0014	01	Giải tích 2	3	110033	16	16	3	Phạm Thị	Thái	
25	TGT0029	01	Lý thuyết ổn định	2	110033	58	58	2	Phạm Thị	Thái	
26	TGT0038	01	Phương trình vi phân	3	110033	22	22	3	Phạm Thị	Thái	
27	TGT0016	01	Giải tích 2	3	110045	8	8	3	Nguyễn Xuân	Vui	
28	TGT0016	03	Giải tích 2	3	110045	38	38	3	Nguyễn Xuân	Vui	
29	TMT0003	01	Cơ sở dữ liệu đa phương tiện	2	110009	9	9	2	Nguyễn Thị Thanh	Hà	
30	TMT0013	01	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4	110009	37	37	4	Nguyễn Thị Thanh	Hà	
31	TMT0034	01	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	5	110009	10	10	5	Nguyễn Thị Thanh	Hà	

32	TMT0025	02	Lập trình C/C++	3	110049	55	55	3	Nguyễn Văn	Hải	
33	TMT0044	01	Thiết kế đồ họa	2	110049	9	9	2	Nguyễn Văn	Hải	
34	TMT0049	01	Tin học chuyên ngành Toán	2	110049	21	21	2	Nguyễn Văn	Hải	
35	TMT0050	01	Tin học ứng dụng	3	110053	35	35	3	Lường Nguyệt	Hương	
36	TMT0050	02	Tin học ứng dụng	3	110053	44	44	3	Lường Nguyệt	Hương	
37	TMT0050	03	Tin học ứng dụng	3	110053	68	68	3	Lường Nguyệt	Hương	
38	TMT0002	01	Cơ sở dữ liệu	4	110018	12	12	4	Hoàng Thị	Lam	
39	TMT0010	01	Dữ liệu trên Web	3	110018	9	9	3	Hoàng Thị	Lam	
40	TMT0013	02	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4	110018	38	38	4	Hoàng Thị	Lam	
41	TMT0001	01	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	110368	43	43	4	Phạm Quốc	Thắng	
42	TMT0053	01	Trí tuệ nhân tạo	3	110368	56	56	3	Phạm Quốc	Thắng	
43	TMT0020	01	Kiểm thử phần mềm	2	110041	24	24	2	Giang Thành	Trung	
44	TMT0025	01	Lập trình C/C++	3	110041	41	41	3	Giang Thành	Trung	
45	TMT0028	01	Lập trình trên thiết bị di động	3	110041	56	56	3	Giang Thành	Trung	
46	TMT0001	02	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	110043	36	36	4	Nguyễn Văn	Tú	
47	TMT0008	01	Đồ họa máy tính	3	110043	55	55	3	Nguyễn Văn	Tú	
48	TMM0003	01	Cơ sở lý thuyết truyền tin	2	110003	36	36	2	Đặng Thị Vân	Chi	
49	TMM0003	02	Cơ sở lý thuyết truyền tin	2	110003	36	36	2	Đặng Thị Vân	Chi	
50	TTH0001	08	Tin học	2	110003	47	47	2	Đặng Thị Vân	Chi	
51	TTH0001	09	Tin học	2	110003	51	51	2	Đặng Thị Vân	Chi	
52	TTH0001	14	Tin học	2	110003	63	63	2	Đặng Thị Vân	Chi	
53	TMM0004	01	Điện tử cho công nghệ thông tin	3	110054	32	32	3	Nguyễn Hữu	Cường	
54	TMM0004	02	Điện tử cho công nghệ thông tin	3	110054	25	25	3	Nguyễn Hữu	Cường	
55	TTH0001	01	Tin học	2	110054	51	51	2	Nguyễn Hữu	Cường	
56	TMM0011	01	Lập trình mạng 1	3	110011	55	55	3	Nguyễn Duy	Hiếu	
57	TMM0021	01	Thiết kế Web nâng cao	3	110011	25	25	3	Nguyễn Duy	Hiếu	
58	TMM0028	01	Vi xử lý	5	110016	55	55	5	Phan Trung	Kiên	
59	TMM0030	02	Xử lý tín hiệu số	3	110016	51	51	3	Phan Trung	Kiên	
60	TMT0029	01	Lý luận dạy học Tin học	3	110032	12	12	3	Mai Văn	Tám	
61	TMM0016	01	Nguyên lý hệ điều hành	3	110032	35	35	3	Mai Văn	Tám	
62	TMM0016	02	Nguyên lý hệ điều hành	3	110032	35	35	3	Mai Văn	Tám	
63	TTH0001	13	Tin học	2	110032	51	51	2	Mai Văn	Tám	
64	NVS0001	18	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	2	110036	10	10	2	Phạm Đình	Thành	
65	TMT0042	01	Thiết kế bài giảng điện tử	2	110036	25	25	2	Phạm Đình	Thành	
66	TMM0025	01	Thực tập máy tính	2	110036	55	55	2	Phạm Đình	Thành	
67	TTH0001	10	Tin học	2	110037	61	61	2	Lò Bích	Thiệu	
68	TTH0001	11	Tin học	2	110037	74	74	2	Lò Bích	Thiệu	

69	TTH0001	12	Tin học	2	110037	47	47	2	Lò Bích	Thiệu	
70	TTH0001	15	Tin học	2	110037	50	50	2	Lò Bích	Thiệu	
71	TTH0001	17	Tin học	2	110037	58	58	2	Lò Bích	Thiệu	
72	TTH0001	18	Tin học	2	110037	49	49	2	Lò Bích	Thiệu	
73	TMM0005	01	Điện tử số	2	110042	38	38	2	Phạm Quang	Trung	
74	TMM0005	02	Điện tử số	2	110042	25	25	2	Phạm Quang	Trung	
75	TMM0009	01	Kiến trúc máy tính	4	110042	12	12	4	Phạm Quang	Trung	
76	TMM0030	01	Xử lý tín hiệu số	3	110042	14	14	3	Phạm Quang	Trung	
77	TMM0030	03	Xử lý tín hiệu số	3	110042	36	36	3	Phạm Quang	Trung	
78	TDH0009	01	Đại số sơ cấp	4	110012	60	60	4	Doãn Mai	Hoa	
79	TPP0008	01	Phương pháp dạy học hình học ở trường THPT	2	110015	32	32	2	Vũ Quốc	Khánh	
80	NVS0001	17	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	2	110015	64	64	2	Vũ Quốc	Khánh	
81	TPP0011	01	Phương pháp dạy học toán 2	4	110030	60	60	4	Nguyễn Triệu	Son	
82	TPP0002	01	Dạy và học tích cực trong dạy học môn toán	2	110035	32	32	2	Hoàng Thị	Thanh	
83	TPP0010	01	Phương pháp dạy học toán 1	4	110035	23	23	4	Hoàng Thị	Thanh	
84	VDC0008	01	Dao động và sóng	2	110006	13	13	2	Lê Ngọc	Diệp	
85	VPV0017	01	Lý luận dạy học vật lý	3	110021	4	4	3	Doãn Phương	Lan	
86	VDC0052	01	Vật lý đại cương	5	110021	42	42	5	Doãn Phương	Lan	
87	VDC0041	01	Vật lý đại cương	2	110021	45	45	2	Doãn Phương	Lan	
88	VDC0014	01	Kỹ thuật điện tử	3	110024	8	8	3	Dương Văn	Lợi	
89	VDC0025	01	Quang học	4	110024	4	4	4	Dương Văn	Lợi	
90	VDC0036	01	Thực hành, tham quan KT điện và điện tử	3	110024	14	14	3	Dương Văn	Lợi	
91	NVS0001	19	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	2	110050	14	14	2	Phạm Hồng	Son	
92	VPV0031	01	Thí nghiệm vật lý THPT	3	110050	5	5	3	Phạm Hồng	Son	
93	VLC0005	01	Cơ học lượng tử 1	3	110005	14	14	3	Khổng Cát	Cương	
94	VLC0009	01	Điện động lực học	3	110052	14	14	3	Lò Ngọc	Dũng	
95	VLC0045	01	Vật lý Nano và ứng dụng	2	110019	8	8	2	Lê Thu	Lam	
96	VDC0046	01	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	3	110029	4	4	3	Ngô Đức	Quyền	
97	VDC0003	01	Cơ học	4	110031	5	5	4	Phạm Thế	Song	
98	VLC0024	01	Phương trình vật lý toán	4	110031	6	6	4	Phạm Thế	Song	
99	VDC0032	01	Thiên văn học đại cương	3	110031	14	14	3	Phạm Thế	Song	
##	VDC0010	01	Điện tử học đại cương	2	110038	14	14	2	Phạm Ngọc	Thư	
##	VLC0043	01	Vật lý hạt cơ bản	2	110038	8	8	2	Phạm Ngọc	Thư	

DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN HỆ CHÍNH QUY - HỌC KỲ II NĂM HỌC 2017 - 2018

(Kèm theo Quyết định số 130/QĐ-DHTB-ĐTĐH ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

KHOA NGỮ VĂN

TT	Mã HP	Nhóm	Tên học phần	TC	Mã GV	Số lớp		Số TC giảng dạy	Họ và tên GV		Ghi chú
						ĐK	Tổng				
1	MCB0051	02	Văn học	5	500001	74	74	5	Nguyễn Văn	Bao	
2	VLL0006	01	Quá trình văn học & nghiên cứu văn học	3	120030	33	33	3	Vũ Minh	Đức	Nhóm GV
3	VNN0004	01	Văn học ấn Độ - Nhật Bản - Đông Nam á	2	120008	59	59	2	Hà Thị	Hải	
4	VLL0001	01	Nguyên lý lý luận văn học	2	120013	13	13	2	Phạm Thị Phương	Huyền	
5	VNN0005	01	Văn học Nga	2	120016	60	60	2	Nguyễn Thị Lan	Phương	
6	VNN0009	01	Văn học phương Tây	5	120016	37	37	5	Nguyễn Thị Lan	Phương	
7	VPP0008	01	Lý luận và PP dạy học tiếng Việt-Làm văn	5	120004	60	60	5	Nguyễn Thùy	Dung	
8	MCB0017	01	Lý luận và PP cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	3	120011	66	66	3	Trịnh Thị	Hồng	
9	MCB0089	03	Tiếng Việt 2	3	120002	39	39	3	Trần Thị Lan	Anh	
10	TVL0002	LHS2	Tiếng Việt 2 (Ngoại ngữ cho lưu học sinh)	5	120002	27	27	5	Trần Thị Lan	Anh	
11	MCB0047	02	Tiếng Việt 3	3	120002	73	73	3	Trần Thị Lan	Anh	
12	VTV0009	01	Đại cương tiếng Việt và ngữ âm tiếng Việt	3	120006	12	12	3	Lê Thị	Hà	
13	MCB0045	01	Tiếng Việt 1	4	120006	76	76	4	Lê Thị	Hà	
14	VTV0004	01	Lý thuyết ba bình diện & việc NC hư từ tiếng Việt	2	120009	47	47	2	Bùi Thanh	Hoa	
15	VTV0006	01	Soạn thảo văn bản	2	120010	23	23	2	Nguyễn Thị	Hoa	
16	VTV0006	02	Soạn thảo văn bản	2	120010	70	70	2	Nguyễn Thị	Hoa	
17	TVL0002	LHS3	Tiếng Việt 2 (Ngoại ngữ cho lưu học sinh)	5	120010	47	47	5	Nguyễn Thị	Hoa	
18	VTV0015	01	Phong cách học	3	120015	59	59	3	Lò Thị Hồng	Nhung	
19	MCB0045	02	Tiếng Việt 1	4	120015	69	69	4	Lò Thị Hồng	Nhung	
20	TVL0002	LHS1	Tiếng Việt 2 (Ngoại ngữ cho lưu học sinh)	5	120015	29	29	5	Lò Thị Hồng	Nhung	
21	MCB0044	01	Tiếng Việt	5	120025	17	17	5	Hà Thị Mai	Thanh	
22	TVL0002	LHS4	Tiếng Việt 2 (Ngoại ngữ cho lưu học sinh)	5	120025	29	29	5	Hà Thị Mai	Thanh	
23	VTV0008	01	Tiếng Việt thực hành	2	120024	18	18	2	Nguyễn Hoàng	Yến	
24	VVN0001	01	Các nhà thơ trẻ thời kì chống Mỹ cứu nước	2	120003	46	46	2	Mai Thị	Chín	
25	VVN0013	01	Văn học Việt Nam sau 1975 đến nay	3	120003	60	60	3	Mai Thị	Chín	
26	VVN0020	01	Văn học Việt Nam 1900 - 1945	5	506002	31	31	5	Đỗ Hồng	Đức	Nhóm GV
27	VVN0015	01	Chữ Hán	4	120012	33	33	4	Nguyễn Diệu	Huyền	
28	VVN0006	01	Thực tế học tập	2	120014	32	32	2	Lê Xuân	Liên	
29	MCB0052	01	Văn học dân gian	3	506008	54	54	3	Lò Bình	Minh	
30	VVN0002	05	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	120017	11	11	2	Ngô Thị	Phượng	
31	VVN0014	01	Văn học Việt Nam TK X - nửa đầu TK XVIII	3	120017	13	13	3	Ngô Thị	Phượng	

DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN HỆ CHÍNH QUY - HỌC KỲ II NĂM HỌC 2017 - 2018

(Kèm theo Quyết định số 130/QĐ-ĐHTB-ĐTĐH ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

KHOA SINH HÓA

TT	Mã HP	Nhóm	Tên học phần	TC	Mã GV	Số TC lớp		Số TC giảng dạy	Họ và tên GV		Ghi chú
						ĐK	Tổng				
1	SDS0002	01	Động vật học có xương sống	4	130001	13	13	4	Phạm Văn	Anh	Nhóm GV
2	SDS0015	01	Giải phẫu so sánh động vật	3	130001	22	22	3	Phạm Văn	Anh	Nhóm GV
3	SDS0006	01	Sinh thái và Đa dạng sinh học	4	130001	19	19	4	Phạm Văn	Anh	Nhóm GV
4	MCB0038	02	Sinh lý học trẻ em	3	130016	68	68	3	Phạm Văn	Nhã	
5	SDS0004	01	Giải phẫu sinh lý người	4	130017	18	18	4	Vũ Thị Thanh	Nhàn	
6	MCB0038	01	Sinh lý học trẻ em	3	130017	53	53	3	Vũ Thị Thanh	Nhàn	
7	SDS0013	01	Sinh thái học hệ sinh thái	3	130019	25	25	3	Đỗ Đức	Sáng	
8	SDS0007	01	Tiến hóa	2	130036	21	21	2	Hoàng Thanh	Thương	
9	STP0005	01	Phân loại học thực vật	2	130039	13	13	2	Phạm Quỳnh	Anh	
10	STP0016	01	Dạy học TH thí nghiệm Sinh học THPT	2	130035	19	19	2	Bùi Thị Thanh	Hải	
11	STP0012	01	Lý luận dạy học Sinh học	3	130035	15	15	3	Bùi Thị Thanh	Hải	
12	STP0023	01	Dạy học chuyên biệt hóa	2	130008	24	24	2	Mai Thanh	Hòa	
13	STP0002	01	Lý sinh học	2	130040	15	15	2	Đặng Xuân	Hoàng	
14	STP0026	01	Vi sinh vật công nghiệp	2	130038	24	24	2	Phạm Thị	Lan	
15	STP0007	01	Vi sinh vật học	4	130031	14	14	4	Vũ Thái	Sơn	Nhóm GV
16	STP0008	01	Di truyền học	5	130026	14	14	5	Lò Thị Mai	Thu	
17	STP0025	01	Di truyền học quần thể	2	130026	19	19	2	Lò Thị Mai	Thu	
18	HVP0007	01	Hóa lý 2	4	130002	11	11	4	Lê Sỹ	Bình	
19	HVP0001	01	Hóa đại cương 1	4	130032	10	10	4	Lê Khắc Phương	Chi	
20	HVP0009	01	Hóa phân tích 1	3	130003	8	8	3	Phạm Thị	Chuyên	
21	HVP0024	01	Hóa phân tích	2	130044	49	49	2	Lê Quốc	Khánh	
22	HVP0024	01	Hóa phân tích	2	130044	49	49	2	Lê Quốc	Khánh	
23	HVP0024	02	Hóa phân tích	2	130044	74	74	2	Lê Quốc	Khánh	
24	HVP0003	01	Hóa vô cơ 1	3	130009	11	11	3	Doãn Văn	Kiệt	
25	HVP0013	01	Thí nghiệm hóa học 3	2	130012	29	29	2	Hoàng Hải	Long	
26	HHP0032	01	Hóa hữu cơ và vô cơ	3	130037	3	3	3	Phạm Văn	Công	Nhóm GV
27	HHP0010	01	Phương pháp dạy học hóa học	5	130005	11	11	5	Nguyễn Ngọc	Duy	
28	HHP0019	01	Chuyên đề hóa hữu cơ	3	130007	26	26	3	Trương Thị	Hoa	
29	HHP0006	01	Danh pháp hợp chất hữu cơ	2	130007	29	29	2	Trương Thị	Hoa	
30	HHP0002	01	Hóa hữu cơ 2	3	130007	8	8	3	Trương Thị	Hoa	
31	HHP0012	01	Hóa công nghệ và thực tế sản xuất	5	130034	30	30	5	Đào Thị Lan	Hương	

32	HHP0011	01	Bài tập hóa học phổ thông	4	130015	29	29	4	Hoàng Thị	Nguyệt	
33	HHP0020	01	Chuyên đề PPGD Hóa học	4	130015	26	26	4	Hoàng Thị	Nguyệt	
34	HHP0013	01	Thí nghiệm hóa học 2	2	130029	30	30	2	Vi Hữu	Việt	

DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN HỆ CHÍNH QUY - HỌC KỲ II NĂM HỌC 2017 - 2018

(Kèm theo Quyết định số 130/QĐ-ĐHTB-ĐTĐH ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

KHOA SỬ ĐỊA

TT	Mã HP	Nhóm	Tên học phần	TC	Mã GV	Số số lớp		Số TC giảng dạy	Họ và tên GV		Ghi chú
						ĐK	Tổng				
1	DKT0008	01	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 1	3	140004	49	49	3	Trần Thị Thanh	Hà	
2	NQM0176	01	Độc học và sức khoẻ môi trường	2	140004	83	83	2	Trần Thị Thanh	Hà	
3	NQM0176	03	Độc học và sức khoẻ môi trường	2	140004	50	50	2	Trần Thị Thanh	Hà	
4	NQM0211	01	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	140004	68	68	2	Trần Thị Thanh	Hà	
5	DKT0013	01	Địa lí kinh tế xã hội đại cương 1	3	140030	25	25	3	Tòng Thị Quỳnh	Hương	
6	DKT0009	01	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 2	4	140013	48	48	4	Đỗ Thúy	Mùi	
7	NQM0177	01	Du lịch sinh thái	2	140013	52	52	2	Đỗ Thúy	Mùi	
8	DKT0002	01	Giải các bài tập thực hành địa lí kinh tế xã hội	3	140013	44	44	3	Đỗ Thúy	Mùi	
9	DKT0011	01	Thực địa địa lí kinh tế	2	140013	49	49	2	Đỗ Thúy	Mùi	
10	DKT0006	01	Địa lí kinh tế xã hội châu Âu	3	140016	49	49	3	Đặng Thị	Nhuân	
11	DPP0010	01	Bản đồ học	3	140003	2	2	3	Hoàng Thị Thanh	Giang	
12	DTN0006	01	Địa lí tự nhiên các lục địa 2	3	140005	23	23	3	Trần Thị	Hằng	
13	DTN0010	01	Địa lí tự nhiên đại cương 1	3	140005	2	2	3	Trần Thị	Hằng	
14	DPP0003	01	Lí luận dạy học Địa lí	4	140008	24	24	4	Nguyễn Thị	Huệ	
15	DTN0013	01	Địa chất học	2	140012	4	4	2	Nguyễn Văn	Minh	
16	DTN0008	01	Địa lí tự nhiên Việt Nam 2	3	140012	31	31	3	Nguyễn Văn	Minh	
17	NQM0179	01	Khai thác sd bền vững tài nguyên thiên nhiên	3	140012	61	61	3	Nguyễn Văn	Minh	
18	NQM0205	01	Tai biến thiên nhiên	2	140012	48	48	2	Nguyễn Văn	Minh	
19	DTN0003	01	Tìm hiểu thiên tai trên Trái đất	3	140015	50	50	3	Đào Thị Bích	Ngọc	
20	DTN0001	01	Cảnh quan Việt Nam	4	140025	44	44	4	Phạm Anh	Tuân	
21	DTN0007	01	Địa lí tự nhiên Việt Nam 1	4	140025	24	24	4	Phạm Anh	Tuân	
22	DTN0014	01	Hệ thống thông tin địa lí	3	140025	49	49	3	Phạm Anh	Tuân	
23	NQM0202	01	Quy hoạch sinh thái cảnh quan	2	140025	79	79	2	Phạm Anh	Tuân	
24	DTN0009	01	Thực địa địa lí tự nhiên	2	140025	23	23	2	Phạm Anh	Tuân	
25	STG0013	01	Lịch sử CNXH và PT công nhân quốc tế	4	140001	33	33	4	Điêu Thị Vân	Anh	Nhóm GV
26	STG0013	02	Lịch sử CNXH và PT công nhân quốc tế	4	140001	33	33	4	Điêu Thị Vân	Anh	Nhóm GV
27	STG0011	01	Lịch sử văn minh thế giới	3	140026	9	9	3	Lò Ngọc	Diệp	
28	STG0005	01	Lịch sử quan hệ quốc tế	2	140010	33	33	2	Đặng Thị Hồng	Liên	
29	STG0005	02	Lịch sử quan hệ quốc tế	2	140010	32	32	2	Đặng Thị Hồng	Liên	
30	SPP0010	01	Các hình thức dạy học lịch sử	4	140018	33	33	4	Nguyễn Quốc	Pháp	
31	SPP0010	02	Các hình thức dạy học lịch sử	4	140018	33	33	4	Nguyễn Quốc	Pháp	

32	SPP0005	01	Sử dụng Graph trong dạy học lịch sử	2	140018	29	29	2	Nguyễn Quốc Pháp	
33	STG0016	01	Lịch sử thế giới hiện đại	4	140019	6	6	4	Đinh Ngọc Ruăn	
34	STG0007	01	Một số vấn đề về lịch sử thế giới hiện đại	2	140019	29	29	2	Đinh Ngọc Ruăn	
35	STG0015	01	Lịch sử thế giới cổ - trung đại	4	140021	10	10	4	Lường Hoài Thanh	
36	SVN0014	01	Vấn đề ruộng đất trong xã hội phong kiến ở Việt Nam	3	140002	33	33	3	Tổng Thanh Bình	
37	SVN0014	02	Vấn đề ruộng đất trong xã hội phong kiến ở Việt Nam	3	140002	33	33	3	Tổng Thanh Bình	
38	SVN0017	01	Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại	4	140006	10	10	4	Dương Hà Hiếu	
39	SVN0001	01	Phong trào nông dân Việt Nam trong lịch sử	2	140006	33	33	2	Dương Hà Hiếu	
40	SVN0001	02	Phong trào nông dân Việt Nam trong lịch sử	2	140006	32	32	2	Dương Hà Hiếu	
41	SVN0008	01	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	140011	6	6	3	Phạm Văn Lực	
42	SVN0018	01	Lịch sử Việt Nam hiện đại	4	140011	6	6	4	Phạm Văn Lực	Nhóm GV
43	SVN0011	01	Một số vấn đề về lịch sử VN cận - hiện đại	3	140011	29	29	3	Phạm Văn Lực	
44	SVN0009	01	Dân tộc học và Lịch sử địa phương	3	510002	8	8	3	Lò Văn Nét	
45	SVN0006	01	Các nền văn minh trên đất nước Việt Nam	3	140022	9	9	3	Hoàng Xuân Thành	

DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN HỆ CHÍNH QUY - HỌC KỲ II NĂM HỌC 2017 - 2018

(Kèm theo Quyết định số 130/QĐ-ĐHTB-ĐTĐH ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

KHOA TIỂU HỌC - MẦM NON

TT	Mã HP	Nhóm	Tên học phần	TC	Mã GV	Số số lớp		Số TC giảng dạy	Họ và tên GV		Ghi chú
						ĐK	Tổng				
1	MCB0077	01	Tiếng Việt thực hành	2	150027	74	74	2	Nguyễn Huyền	Anh	
2	MCB0077	02	Tiếng Việt thực hành	2	150027	45	45	2	Nguyễn Huyền	Anh	
3	MCB0084	01	Lí luận và phương pháp dạy học tiếng Việt 1	3	150004	42	42	3	Lê Văn	Đăng	
4	MCB0087	01	Lí luận và phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội	3	150004	43	43	3	Lê Văn	Đăng	
5	MCB0004	01	Chuyên đề Lịch sử trong giao tiếp tiếng Việt	2	120005	94	94	2	Vũ Tiến	Dũng	
6	MCB0004	02	Chuyên đề Lịch sử trong giao tiếp tiếng Việt	2	120005	68	68	2	Vũ Tiến	Dũng	
7	MCB0004	MT	Chuyên đề Lịch sử trong giao tiếp tiếng Việt	2	120005	33	33	2	Vũ Tiến	Dũng	
8	MCB0032	01	Ngữ dụng học và phong cách học tiếng Việt	3	120005	27	27	3	Vũ Tiến	Dũng	
9	MCB0047	01	Tiếng Việt 3	3	120005	77	77	3	Vũ Tiến	Dũng	
10	MCB0014	01	Hình học	3	150026	75	75	3	Đinh Thị Bích	Hậu	
11	MCB0014	02	Hình học	3	150026	73	73	3	Đinh Thị Bích	Hậu	
12	MCB0025	01	Lý luận và PP hình thành biểu tượng toán	4	150026	85	85	4	Đinh Thị Bích	Hậu	
13	MCB0054	01	Vệ sinh và dinh dưỡng trẻ em	4	150009	64	64	4	Khúc Thị	Hiền	
14	MCB0054	02	Vệ sinh và dinh dưỡng trẻ em	4	150009	39	39	4	Khúc Thị	Hiền	
15	MCB0078	01	Các tập hợp số	3	150028	40	40	3	Hà Huy	Hoàng	
16	MCB0039	01	Số học	3	150028	76	76	3	Hà Huy	Hoàng	
17	MCB0039	02	Số học	3	150028	68	68	3	Hà Huy	Hoàng	
18	MCB0006	02	Chuyên đề Rèn kĩ năng đọc, kể diễn cảm tp VH	3	150011	37	37	3	Trần Thị Thanh	Hồng	
19	VPP0004	01	Hiểu văn dạy văn	3	150011	47	47	3	Trần Thị Thanh	Hồng	
20	MCB0020	01	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Việt 2	3	150011	60	60	3	Trần Thị Thanh	Hồng	
21	MCB0020	02	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Việt 2	3	150011	65	65	3	Trần Thị Thanh	Hồng	
22	MCB0035	01	PP dạy học tiếng Việt cho hs dân tộc thiểu số	3	150011	68	68	3	Trần Thị Thanh	Hồng	
23	MCB0010	01	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 2	3	150031	61	61	3	Trịnh Thu	Huyền	
24	MCB0010	02	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 2	3	150031	45	45	3	Trịnh Thu	Huyền	
25	MCB0010	03	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 2	3	150031	70	70	3	Trịnh Thu	Huyền	
26	MCB0082	01	Giáo dục môi trường cho học sinh tiểu học	2	150031	43	43	2	Trịnh Thu	Huyền	
27	MCB0007	01	Chuyên đề Sáng tác đề toán ở tiểu học	2	150014	54	54	2	Nguyễn Bích	Lê	
28	MCB0022	01	Lý luận và phương pháp dạy học Toán 2	3	150014	62	62	3	Nguyễn Bích	Lê	
29	MCB0022	02	Lý luận và phương pháp dạy học Toán 2	3	150014	65	65	3	Nguyễn Bích	Lê	
30	MCB0005	01	Chuyên đề Phương pháp dạy học tiếng Việt	3	120018	58	58	3	Khổng Cát	Sơn	
31	MCB0028	01	Lý luận và phương pháp phát triển ngôn ngữ	3	120018	18	18	3	Khổng Cát	Sơn	

32	MCB0035	02	PP dạy học tiếng Việt cho hs dân tộc thiểu số	3	120018	60	60	3	Khổng Cát	Son	
33	MCB0013	01	Giáo dục môi trường	2	150017	77	77	2	Dương Thị	Thanh	
34	MCB0013	02	Giáo dục môi trường	2	150017	73	73	2	Dương Thị	Thanh	
35	MCB0015	01	Lý luận và PP cho trẻ làm quen với MTXQ	2	150017	9	9	2	Dương Thị	Thanh	
36	MCB0091	01	Văn học	4	150029	42	42	4	Bùi Phương	Thảo	
37	MCB0053	01	Văn học thiếu nhi	4	150029	48	48	4	Bùi Phương	Thảo	
38	VVN0002	03	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	150032	48	48	2	Kiều Thanh	Thảo	
39	VVN0002	04	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	150032	38	38	2	Kiều Thanh	Thảo	
40	VVN0002	06	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	150032	58	58	2	Kiều Thanh	Thảo	
41	MCB0006	01	Chuyên đề Rèn kĩ năng đọc, kể diễn cảm tp VH	3	150020	55	55	3	Điêu Thị Tú	Uyên	
42	MCB0026	01	Lý luận và phương pháp kể chuyện	3	150020	65	65	3	Điêu Thị Tú	Uyên	
43	MCB0027	01	Lý luận và PP kể sáng tạo truyện cổ tích	3	150020	60	60	3	Điêu Thị Tú	Uyên	
44	MCB0051	01	Văn học	5	150020	75	75	5	Điêu Thị Tú	Uyên	
45	MCB0085	01	Lý luận và phương pháp dạy học Toán 1	4	150022	42	42	4	Bùi Thanh	Xuân	
46	MMA0004	02	Âm nhạc 2	3	150002	38	38	3	Vũ Văn	Cảng	
47	MMA0009	01	Lý luận và phương pháp dạy học Âm nhạc	3	150002	60	60	3	Vũ Văn	Cảng	
48	MMA0009	02	Lý luận và phương pháp dạy học Âm nhạc	3	150002	63	63	3	Vũ Văn	Cảng	
49	MMA0001	01	Âm nhạc	3	150005	77	77	3	Trần Anh	Đức	
50	MMA0001	02	Âm nhạc	3	150005	73	73	3	Trần Anh	Đức	
51	MMA0004	01	Âm nhạc 2	3	150005	55	55	3	Trần Anh	Đức	
52	MMA0011	01	Lý luận và phương pháp giáo dục âm nhạc	3	150005	44	44	3	Trần Anh	Đức	
53	MMA0005	01	Chuyên đề Đồ chơi sân khấu	2	150008	83	83	2	Vũ Thị Đức	Hạnh	
54	MMA0033	01	Mĩ thuật cơ bản	3	150024	39	39	3	Tổng Hải	Nguyên	
55	MMA0008	01	Kỹ thuật và phương pháp dạy học Kỹ thuật	3	150018	63	63	3	Nguyễn Hoài	Thanh	
56	MMA0008	02	Kỹ thuật và phương pháp dạy học Kỹ thuật	3	150018	64	64	3	Nguyễn Hoài	Thanh	
57	MMA0010	01	Lý luận và phương pháp dạy học Mỹ thuật	3	150019	42	42	3	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	
58	MMA0018	01	Mĩ thuật 2	3	150019	9	9	3	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	
59	MMA0015	01	Múa và vận động theo nhạc	3	150030	68	68	3	Nguyễn Thị Huyền	Trang	
60	MMA0019	01	Mĩ thuật 2	4	150025	54	54	4	Đào Anh	Tuấn	
61	MMA0019	02	Mĩ thuật 2	4	150025	39	39	4	Đào Anh	Tuấn	
62	MMA0002	01	Âm nhạc 1	3	150021	17	17	3	Hoàng Thị Thái	Vân	
63	MTG0003	02	Giáo dục hoà nhập	2	150003	64	64	2	Đoàn Anh	Chung	
64	MTG0011	01	Lập kế hoạch và XD môi trường GD cho trẻ mầm non	3	150023	66	66	3	Lương Thị	Định	
65	MTG0003	01	Giáo dục hoà nhập	2	150016	62	62	2	Đặng Thị	Sợi	

DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN HỆ CHÍNH QUY - HỌC KỲ II NĂM HỌC 2017 - 2018

(Kèm theo Quyết định số 130/QĐ-DHTB-ĐTĐH ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

KHOA KINH TẾ

TT	Mã HP	Nhóm	Tên học phần	TC	Mã GV	Số TC giảng dạy		Số TC giảng dạy	Họ và tên GV	Ghi chú
						ĐK	Tổng			
1	KTT0007	01	Kế toán quản trị doanh nghiệp	4	160004	36	36	4	Đoàn Thanh Hải	
2	KTT0019	01	Kế toán thuế	3	160004	52	52	3	Đoàn Thanh Hải	
3	KTT0017	01	Kế toán quốc tế	3	160009	36	36	3	Nguyễn Anh Ngọc	
4	KTT0012	01	Thực hành kế toán doanh nghiệp xây lắp	2	160009	35	35	2	Nguyễn Anh Ngọc	
5	KTT0005	01	Tổ chức hạch toán kế toán	4	160009	75	75	4	Nguyễn Anh Ngọc	
6	KTT0007	02	Kế toán quản trị doanh nghiệp	4	160018	51	51	4	Lê Thị Thanh Nhân	Nhóm GV
7	KTT0017	02	Kế toán quốc tế	3	160018	50	50	3	Lê Thị Thanh Nhân	Nhóm GV
8	KTT0002	01	Kế toán tài chính doanh nghiệp 1	5	160018	88	88	5	Lê Thị Thanh Nhân	Nhóm GV
9	KTT0012	02	Thực hành kế toán doanh nghiệp xây lắp	2	160018	43	43	2	Lê Thị Thanh Nhân	
10	KTT0003	01	Kế toán tài chính doanh nghiệp 2	3	160023	86	86	3	Đỗ Thị Minh Tâm	
11	KTT0013	01	Thực hành kế toán công	3	160023	36	36	3	Đỗ Thị Minh Tâm	
12	KTT0013	02	Thực hành kế toán công	3	160023	47	47	3	Đỗ Thị Minh Tâm	
13	KTT0018	01	Kế toán công ty	3	160019	47	47	3	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nhóm GV
14	KTT0001	01	Lý thuyết hạch toán kế toán	4	160019	22	22	4	Nguyễn Thị Phương Thảo	
15	KIT0012	03	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	160001	46	46	3	Đào Thị Vân Anh	
16	KIT0007	01	Kinh tế vi mô	4	160032	41	41	4	Phan Nam Giang	
17	NNH0084	01	Kinh tế học	2	160026	41	41	2	Đỗ Thị Thu Hiền	
18	KIT0012	02	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	160030	37	37	3	Nguyễn Hà Bảo Ngọc	
19	KIT0007	02	Kinh tế vi mô	4	160025	73	73	4	Nguyễn Hồng Nhung	
20	KIT0014	01	Tài chính doanh nghiệp	3	160017	72	72	3	Đặng Công Thức	
21	KIT0020	01	Quản lý trang trại nông lâm nghiệp	3	160015	47	47	3	Đặng Huyền Trang	
22	KIT0020	02	Quản lý trang trại nông lâm nghiệp	3	160015	7	7	3	Đặng Huyền Trang	
23	NNH0083	01	Kinh doanh nông nghiệp	2	160016	42	42	2	Lò Thị Huyền Trang	
24	NNH0083	02	Kinh doanh nông nghiệp	2	160016	32	32	2	Lò Thị Huyền Trang	
25	KIT0018	01	Thuế	3	160016	38	38	3	Lò Thị Huyền Trang	
26	KQT0014	01	Quản trị chiến lược	3	160003	34	34	3	Phạm Thị Vân Anh	
27	KQT0001	01	Marketing căn bản	4	160027	69	69	4	Đỗ Thu Hằng	
28	KQT0004	01	Quản trị kinh doanh 1	3	160028	36	36	3	Lê Thị Hiệp	
29	KQT0002	01	Quản trị văn phòng	3	160028	34	34	3	Lê Thị Hiệp	
30	KIT0010	01	Luật kinh tế	4	160006	24	24	4	Vũ Quang Hưng	
31	KQT0006	01	Rèn nghề 2	2	160006	20	20	2	Vũ Quang Hưng	Nhóm GV

32	KQT0003	01	Rèn nghề 1	2	160008	36	36	2	Đặng Trung	Kiên	Nhóm GV
33	KQT0011	01	Rèn nghề 3	2	160008	20	20	2	Đặng Trung	Kiên	Nhóm GV
34	KQT0030	01	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	3	160021	14	14	3	Trương Thị	Luân	
35	KQT0019	01	Rèn nghề 4	3	160021	21	21	3	Trương Thị	Luân	Nhóm GV
36	KQT0009	01	Quản trị dự án xây dựng	3	160031	36	36	3	Đặng Thị Huyền	Mi	
37	KIT0012	01	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	160024	22	22	3	Lã Thị Bích	Ngọc	
38	KQT0021	01	Quản trị thương hiệu	3	160024	14	14	3	Lã Thị Bích	Ngọc	
39	KQT0008	01	Quản trị học	3	160012	35	35	3	Nguyễn Thị Mai	Phương	
40	KQT0002	02	Quản trị văn phòng	3	160012	68	68	3	Nguyễn Thị Mai	Phương	
41	KQT0007	01	Quản trị chất lượng	2	160034	34	34	2	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	
42	KQT0013	01	Quản trị nhân lực	3	160034	34	34	3	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	
43	KQT0012	01	ứng dụng các phương pháp tối ưu	2	160034	20	20	2	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	

DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN HỆ CHÍNH QUY - HỌC KỲ II NĂM HỌC 2017 - 2018

(Kèm theo Quyết định số 130/QĐ-DHTB-ĐTĐH ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

KHOA NÔNG LÂM

TT	Mã HP	Nhóm	Tên học phần	TC	Mã GV	Số số lớp		Số TC giảng dạy	Họ và tên GV		Ghi chú
						ĐK	Tổng				
1	NNH0100	02	Nông hóa	2	170053	14	14	2	Đặng Văn Công		
2	NNH0109	01	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	3	170053	14	14	3	Đặng Văn Công		
3	NBV0036	01	Côn trùng đại cương	4	170014	5	5	4	Vũ Quang Giảng		
4	NBV0103	01	Nuôi ong mật	2	170014	42	42	2	Vũ Quang Giảng		
5	NBV0103	02	Nuôi ong mật	2	170014	19	19	2	Vũ Quang Giảng		
6	NBV0129	01	Sinh thái học côn trùng	3	170014	8	8	3	Vũ Quang Giảng		
7	NNH0015	01	Cây công nghiệp 2	2	170015	36	36	2	Hoàng Thị Thanh Hà		
8	NNH0020	02	Cây thuốc	2	170015	9	9	2	Hoàng Thị Thanh Hà		
9	NNH0158	01	Thủy nông	2	170015	10	10	2	Hoàng Thị Thanh Hà		
10	NNH0013	01	Cây ăn quả 2	2	170019	36	36	2	Nguyễn Thị Thu Hiền		
11	NNH0065	02	Hoa cây cảnh	3	170019	36	36	3	Nguyễn Thị Thu Hiền		
12	NNH0016	01	Cây lương thực 1	2	170023	4	4	2	Nguyễn Văn Khoa		
13	NBV0034	01	Cơ đại và biện pháp phòng trừ	3	170031	35	35	3	Phạm Thị Mai		
14	NBV0056	01	Động vật hại nông nghiệp	3	170031	8	8	3	Phạm Thị Mai		
15	NBV0111	01	Quản lý dịch hại tổng hợp	2	170031	38	38	2	Phạm Thị Mai		
16	NBV0157	01	Thuốc bảo vệ thực vật	3	170031	36	36	3	Phạm Thị Mai		
17	NNH0063	01	Hệ thống nông nghiệp	2	170058	41	41	2	Vũ Thị Nụ		
18	NNH0017	01	Cây lương thực 2	2	170036	35	35	2	Nguyễn Hoàng Phương		
19	NNH0080	01	Khuyến nông	2	170036	19	19	2	Nguyễn Hoàng Phương		
20	NNH0130	01	Sinh thái môi trường	2	170036	14	14	2	Nguyễn Hoàng Phương		
21	NNH0130	02	Sinh thái môi trường	2	170036	13	13	2	Nguyễn Hoàng Phương		Nhóm GV
22	NNH0099	02	Nguyên lý chọn tạo giống cây trồng	3	170072	11	11	3	Nguyễn Thị Quyên		
23	NNH0099	04	Nguyên lý chọn tạo giống cây trồng	3	170072	4	4	3	Nguyễn Thị Quyên		
24	NBV0051	01	Dịch học bảo vệ thực vật	3	170051	11	11	3	Bùi Thị Sửu		
25	NBV0081	01	Kiểm dịch TV & dịch hại nông sản sau thu hoạch	3	170051	9	9	3	Bùi Thị Sửu		
26	NBV0004	01	Bệnh cây đại cương	4	170042	5	5	4	Hoàng Văn Thành		
27	NBV0096	01	Miễn dịch thực vật	3	170070	8	8	3	Lê Thị Thảo		
28	NQM0191	01	Quản lý dự án	2	170012	69	69	2	Nguyễn Tiến Dũng		
29	NLS0131	01	Sinh thái rừng	3	170012	23	23	3	Nguyễn Tiến Dũng		
30	NLS0068	01	Khai thác lâm sản	3	170017	60	60	3	Đào Thanh Hải		
31	NQM0200	01	Quản lý tài nguyên trên cơ sở cộng đồng	2	170017	51	51	2	Đào Thanh Hải		Nhóm GV

32	NLS0108	01	Phương pháp nghiên cứu KH chuyên ngành	2	170057	63	63	2	Phan Thị Thanh	Huyền	
33	NQM0173	01	Đa dạng sinh học	3	170030	91	91	3	Đào Nhân	Lợi	
34	NQM0173	02	Đa dạng sinh học	3	170030	52	52	3	Đào Nhân	Lợi	
35	NQM0044	01	Đa dạng sinh học	2	170030	48	48	2	Đào Nhân	Lợi	
36	NQM0059	01	Động vật rừng 1	3	170030	60	60	3	Đào Nhân	Lợi	
37	NLS0101	01	Nông lâm kết hợp	2	170039	37	37	2	Đinh Văn	Thái	
38	NLS0101	02	Nông lâm kết hợp	2	170039	7	7	2	Đinh Văn	Thái	
39	NLS0196	01	Quản lý tài nguyên đất	4	170039	64	64	4	Đinh Văn	Thái	
40	NLS0119	01	Rèn nghề	2	170039	16	16	2	Đinh Văn	Thái	
41	NLS0046	01	Đất lâm nghiệp	4	170044	20	20	4	Phạm Đức	Thịnh	
42	NQM0181	01	Khoa học đất	2	170044	66	66	2	Phạm Đức	Thịnh	
43	NLS0115	01	Quản lý sử dụng đất lâm nghiệp	2	170044	63	63	2	Phạm Đức	Thịnh	
44	NLS0162	01	Trồng rừng chuyên đề	2	170044	44	44	2	Phạm Đức	Thịnh	
45	NLS0163	01	Trồng rừng phòng hộ	2	170044	45	45	2	Phạm Đức	Thịnh	
46	NLS0163	02	Trồng rừng phòng hộ	2	170044	8	8	2	Phạm Đức	Thịnh	
47	NLS0055	01	Đo đạc lâm nghiệp	2	170048	21	21	2	Vũ Đức	Toàn	
48	NQM0208	01	Trắc địa bản đồ	2	170048	62	62	2	Vũ Đức	Toàn	Nhóm GV
49	NLS0089	01	Kỹ thuật lâm sinh chuyên đề	2	170066	44	44	2	Trần Anh	Tuấn	
50	NLS0121	01	Sản lượng rừng	2	170066	64	64	2	Trần Anh	Tuấn	
51	NQM0195	01	Công nghệ môi trường	2	170005	84	84	2	Nguyễn Thị Minh	Châu	Nhóm GV
52	NQM0195	03	Công nghệ môi trường	2	170005	52	52	2	Nguyễn Thị Minh	Châu	Nhóm GV
53	NQM0201	01	Quan trắc môi trường	2	170005	83	83	2	Nguyễn Thị Minh	Châu	Nhóm GV
54	NQM0201	03	Quan trắc môi trường	2	170005	52	52	2	Nguyễn Thị Minh	Châu	Nhóm GV
55	NQM0092	01	Lâm sản ngoài gỗ	2	170021	47	47	2	Đào Thị Mai	Hồng	
56	NQM0092	02	Lâm sản ngoài gỗ	2	170021	7	7	2	Đào Thị Mai	Hồng	
57	NLS0172	01	Quản lý rừng bền vững	3	170021	50	50	3	Đào Thị Mai	Hồng	Nhóm GV
58	NLS0114	01	Quản lý rừng bền vững	2	170021	48	48	2	Đào Thị Mai	Hồng	
59	NQM0006	01	Bệnh cây rừng	2	170022	21	21	2	Trần Quang	Khải	
60	NQM0038	01	Côn trùng rừng	2	170022	21	21	2	Trần Quang	Khải	
61	NQM0185	01	Kỹ thuật quản lý lưu vực	2	170022	134	134	2	Trần Quang	Khải	Nhóm GV
62	NQM0207	01	Tổ chức quản lý các loại rừng	2	170022	51	51	2	Trần Quang	Khải	Nhóm GV
63	NQM0188	01	Phân tích môi trường	3	170062	49	49	3	Nguyễn Thùy	Trang	Nhóm GV
64	NQM0188	02	Phân tích môi trường	3	170062	37	37	3	Nguyễn Thùy	Trang	Nhóm GV
65	NQM0188	03	Phân tích môi trường	3	170062	48	48	3	Nguyễn Thùy	Trang	Nhóm GV
66	NQM0171	01	Quản lý môi trường (Tự chọn)	2	170062	49	49	2	Nguyễn Thùy	Trang	Nhóm GV
67	NCT0057	01	Động vật hoang dã	2	170016	19	19	2	Lê Văn	Hà	Nhóm GV
68	NCT0060	01	Giải phẫu động vật	3	170016	12	12	3	Lê Văn	Hà	Nhóm GV

69	NCT0087	01	Ký sinh trùng	2	170016	19	19	2	Lê Văn	Hà	Nhóm GV
70	NCT0054	01	Dinh dưỡng động vật	3	170018	13	13	3	Bùi Văn	Hào	Nhóm GV
71	NCT0138	01	Thức ăn và đồng cỏ	3	170018	19	19	3	Bùi Văn	Hào	Nhóm GV
72	NCT0124	01	Sinh lý động vật	4	170071	13	13	4	Vũ Thị	Thảo	
73	NCT0028	01	Chọn lọc và nhân giống vật nuôi.	3	170064	12	12	3	Hồ Văn	Trọng	Nhóm GV
74	NCT0009	01	Bệnh truyền nhiễm	3	170056	19	19	3	Đặng Thị Thúy	Yên	Nhóm GV
75	NCT0021	01	Chăn nuôi chó mèo và bệnh chó mèo	3	170056	19	19	3	Đặng Thị Thúy	Yên	Nhóm GV
76	NSU0058	01	Động vật học	2	170011	14	14	2	Vũ Thị	Đức	
77	NSU0043	01	Công nghệ vi sinh	2	170027	41	41	2	Đoàn Đức	Lân	Nhóm GV
78	NSU0167	01	Vi sinh vật học đại cương	3	170063	10	10	3	Vũ Phương	Liên	Nhóm GV
79	NQM0155	01	Thực vật rừng	4	170074	25	25	4	Vũ Thị	Liên	Nhóm GV
80	NSU0066	01	Hóa sinh đại cương	2	170029	10	10	2	Đoàn Thùy	Linh	
81	NSU0042	02	Công nghệ SH ứng dụng trong Nông nghiệp	2	170033	9	9	2	Nguyễn Thị Thanh	Nga	Nhóm GV
82	NSU0125	01	Sinh lý thực vật	3	170038	20	20	3	Trần Hồng	Sơn	Nhóm GV
83	NCT0160	01	Tổ chức phôi thai học	3	170055	13	13	3	Phạm Thị Thanh	Tú	Nhóm GV

DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN HỆ CHÍNH QUY - HỌC KỲ II NĂM HỌC 2017 - 2018

(Kèm theo Quyết định số 130/QĐ-DHTB-ĐTĐH ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

TT	Mã HP	Nhóm	Tên học phần	TC	Mã GV	Số số lớp		Số TC giảng dạy	Họ và tên GV		Ghi chú
						ĐK	Tổng				
1	LTD0008	01	Chuyên đề tư tưởng Hồ Chí Minh	3	180006	73	73	3	Cao Thị Hạnh		
2	LTD0014	02	Lịch sử pt Cộng sản và công nhân quốc tế	2	180007	43	43	2	Giang Quỳnh Hương		
3	LTD0013	02	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	180010	56	56	4	Lại Trang Huyền		
4	LTD0010	01	Dân số và phát triển	2	180019	42	42	2	Nguyễn Thị Thùy Linh		
5	LTD0010	02	Dân số và phát triển	2	180019	41	41	2	Nguyễn Thị Thùy Linh		
6	LTU0001	02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	180019	119	119	2	Nguyễn Thị Thùy Linh		
7	LTU0001	05	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	180027	109	109	2	Khổng Minh Ngọc Mai		
8	LTU0001	06	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	180027	47	47	2	Khổng Minh Ngọc Mai		
9	LTU0001	01	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	512004	86	86	2	Lừ Thị Minh		
10	LTU0001	04	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	180025	89	89	2	Nguyễn Hải Minh		
11	LTU0001	07	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	180025	84	84	2	Nguyễn Hải Minh		
12	LTD0007	01	Chuyên đề lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	180014	73	73	3	Lèo Thị Thơ		
13	LTD0013	01	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	180014	60	60	4	Lèo Thị Thơ		
14	LTU0001	03	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	180028	87	87	2	Đào Văn Trường		
15	LTU0001	08	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	180028	101	101	2	Đào Văn Trường		
16	LTD0004	02	Chủ nghĩa xã hội hiện thực	3	180001	44	44	3	Lê Thị Vân Anh		
17	LTD0019	01	Những vấn đề của thời đại ngày nay	2	180001	64	64	2	Lê Thị Vân Anh		
18	LTD0019	02	Những vấn đề của thời đại ngày nay	2	180001	57	57	2	Lê Thị Vân Anh		
19	LNL0014	01	Lịch sử triết học	4	180004	51	51	4	Giáp Thị Dịu		
20	LNL0014	02	Lịch sử triết học	4	180004	45	45	4	Giáp Thị Dịu		
21	LPP0003	01	Phương pháp dạy học Giáo dục công dân 1	3	180004	59	59	3	Giáp Thị Dịu		
22	LPP0003	02	Phương pháp dạy học Giáo dục công dân 1	3	180004	57	57	3	Giáp Thị Dịu		
23	LTD0001	01	An sinh xã hội	2	180009	42	42	2	Nguyễn Thị Hương		
24	LTD0001	02	An sinh xã hội	2	180009	43	43	2	Nguyễn Thị Hương		
25	MCB0012	01	Đạo đức và phương pháp dạy học Đạo đức	2	180009	28	28	2	Nguyễn Thị Hương		
26	MCB0012	02	Đạo đức và phương pháp dạy học Đạo đức	2	180009	62	62	2	Nguyễn Thị Hương		
27	LNL0011	01	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	180011	80	80	3	Nguyễn Thị Linh Huyền		
28	LNL0012	01	Lịch sử kinh tế quốc dân	2	180011	41	41	2	Nguyễn Thị Linh Huyền		
29	LNL0016	01	Lôgic biện chứng	2	180008	75	75	2	Lê Thị Hương		
30	LNL0016	02	Lôgic biện chứng	2	180008	50	50	2	Lê Thị Hương		
31	LNL0016	03	Lôgic biện chứng	2	180008	59	59	2	Lê Thị Hương		

32	LNL0008	01	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	4	180023	50	50	4	Vũ Diệu	Linh	
33	LNL0008	02	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	4	180023	44	44	4	Vũ Diệu	Linh	
34	LNL0020	01	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	180023	42	42	3	Vũ Diệu	Linh	
35	LNL0017	01	Logic hình thức	2	180013	65	65	2	Hoàng	Phúc	
36	LNL0017	02	Logic hình thức	2	180013	63	63	2	Hoàng	Phúc	
37	LNL0007	01	Hiến pháp và luật học	4	180022	44	44	4	Đèo Thị	Thủy	
38	LNL0007	02	Hiến pháp và luật học	4	180022	44	44	4	Đèo Thị	Thủy	
39	LTD0003	01	Chính trị học	2	180020	87	87	2	Đỗ Huyền	Trang	
40	LNL0002	01	Chuyên đề kinh tế chính trị	4	180018	60	60	4	Hoàng Văn	Viện	
41	LNL0002	02	Chuyên đề kinh tế chính trị	4	180018	57	57	4	Hoàng Văn	Viện	

DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN HỆ CHÍNH QUY - HỌC KỲ II NĂM HỌC 2017 - 2018

(Kèm theo Quyết định số 130/QĐ-DHTB-ĐTĐH ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

KHOA THỂ DỤC THỂ THAO

TT	Mã HP	Nhóm	Tên học phần	TC	Mã GV	Số số lớp		Số TC giảng dạy	Họ và tên GV		Ghi chú
						ĐK	Tổng				
1	MCB0086	01	Lý luận và phương pháp dạy học thể dục ở Tiểu học	2	190003	58	58	2	Nguyễn Văn Chiêm		
2	GBG0010	01	Bóng đá 2	3	190009	11	11	3	Lò Văn Giảng		
3	GBG0020	01	Đá cầu - Cầu mây	3	190009	11	11	3	Lò Văn Giảng		
4	GBG0001	01	Bóng bàn	2	190013	13	13	2	Lê Quốc Khánh		
5	GBG0011	01	Bóng đá 3	4	190013	12	12	4	Lê Quốc Khánh		
6	GBG0016	01	Cầu lông	2	190035	12	12	2	Phạm Duy Khánh		
7	GDT0002	03	Giáo dục thể chất 1	1	190045	34	34	1	Hoàng Quý Bảo		
8	GDT0002	08	Giáo dục thể chất 1	1	190045	46	46	1	Hoàng Quý Bảo		
9	GDT0002	13	Giáo dục thể chất 1	1	190045	43	43	1	Hoàng Quý Bảo		
10	GDT0002	05	Giáo dục thể chất 1	1	190008	47	47	1	Nguyễn Thị Dung		
11	GDT0002	10	Giáo dục thể chất 1	1	190008	38	38	1	Nguyễn Thị Dung		
12	GDT0002	15	Giáo dục thể chất 1	1	190008	40	40	1	Nguyễn Thị Dung		
13	GDT0002	02	Giáo dục thể chất 1	1	190032	46	46	1	Lê Việt Dũng		
14	GDT0002	07	Giáo dục thể chất 1	1	190032	55	55	1	Lê Việt Dũng		
15	GDT0002	12	Giáo dục thể chất 1	1	190032	32	32	1	Lê Việt Dũng		
16	GDT0002	18	Giáo dục thể chất 1	1	190033	25	25	1	Tạ Đức Hùng		
17	GDK0004	01	Điền kinh 2	4	190015	11	11	4	Nguyễn Minh Khoa		
18	GDK0007	02	Điền kinh 4	3	190015	18	18	3	Nguyễn Minh Khoa		
19	GDT0002	17	Giáo dục thể chất 1	1	190041	46	46	1	Trịnh Thế Linh		
20	GDT0002	01	Giáo dục thể chất 1	1	190019	41	41	1	Đinh Hữu Quân		
21	GDT0002	06	Giáo dục thể chất 1	1	190019	45	45	1	Đinh Hữu Quân		
22	GDT0002	11	Giáo dục thể chất 1	1	190019	18	18	1	Đinh Hữu Quân		
23	GDK0007	01	Điền kinh 4	3	190021	24	24	3	Nguyễn Văn Quang		
24	GDT0002	16	Giáo dục thể chất 1	1	190021	44	44	1	Nguyễn Văn Quang		
25	GDT0002	04	Giáo dục thể chất 1	1	190044	15	15	1	Nguyễn Văn Tuấn		
26	GDT0002	09	Giáo dục thể chất 1	1	190044	47	47	1	Nguyễn Văn Tuấn		
27	GDT0002	14	Giáo dục thể chất 1	1	190044	44	44	1	Nguyễn Văn Tuấn		
28	GPP0004	01	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 1	4	190006	13	13	4	Nguyễn Bá Điệp		
29	GPP0010	02	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 4	4	190006	18	18	4	Nguyễn Bá Điệp		
30	GPP0010	01	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 4	4	190010	24	24	4	Trần Văn Hạnh		
31	GPP0001	01	Giải phẫu học Thể dục Thể thao	2	190040	14	14	2	Trần Thị Minh		

DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN HỆ CHÍNH QUY - HỌC KỲ II NĂM HỌC 2017 - 2018

(Kèm theo Quyết định số 130/QĐ-ĐHTB-ĐTĐH ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

BỘ MÔN TÂM LÝ GIÁO DỤC

TT	Mã HP	Nhóm	Tên học phần	TC	Mã GV	Số số lớp		Số TC giảng dạy	Họ và tên GV		Ghi chú
						ĐK	Tổng				
1	KHH0001	04	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	200001	7	7	2	Mai Trung	Dũng	
2	KHH0001	07	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	200001	58	58	2	Mai Trung	Dũng	
3	KHH0001	09	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	200001	60	60	2	Mai Trung	Dũng	
4	KHH0001	12	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	200001	61	61	2	Mai Trung	Dũng	
5	KHH0001	14	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	200001	48	48	2	Mai Trung	Dũng	
6	MTG0015	02	Tâm lý học tiểu học	3	508001	71	71	3	Nguyễn Văn	Hồng	
7	TLG0002	01	Giáo dục học	4	200003	51	51	4	Nguyễn Thị	Lanh	
8	TLG0002	04	Giáo dục học	4	200003	54	54	4	Nguyễn Thị	Lanh	
9	TLG0002	02	Giáo dục học	4	200005	49	49	4	Nguyễn Công	Tâm	
10	TLG0002	03	Giáo dục học	4	200005	44	44	4	Nguyễn Công	Tâm	
11	KHH0001	01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	200006	58	58	2	Nguyễn Quốc	Thái	
12	KHH0001	02	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	200006	59	59	2	Nguyễn Quốc	Thái	
13	KHH0001	03	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	200006	29	29	2	Nguyễn Quốc	Thái	
14	KHH0001	06	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	200006	17	17	2	Nguyễn Quốc	Thái	
15	KHH0001	08	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	200006	11	11	2	Nguyễn Quốc	Thái	
16	MTG0017	01	Tâm lý học trẻ em	3	200008	19	19	3	Vũ Thị	Thúy	
17	MTG0016	02	Tâm lý học trẻ em	4	200008	47	47	4	Vũ Thị	Thúy	
18	KHH0001	10	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	200009	30	30	2	Vũ Anh	Tuấn	
19	MTG0016	01	Tâm lý học trẻ em	4	200009	74	74	4	Vũ Anh	Tuấn	
20	QLN0001	02	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	200010	58	58	2	Lò Thị	Vân	
21	MTG0030	01	Tâm lý học lứa tuổi tiểu học	3	200010	42	42	3	Lò Thị	Vân	
22	KHH0001	05	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	200011	57	57	2	Phan Thị	Vóc	
23	KHH0001	11	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	200011	51	51	2	Phan Thị	Vóc	
24	KHH0001	13	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	200011	21	21	2	Phan Thị	Vóc	
25	MTG0015	01	Tâm lý học tiểu học	3	200011	75	75	3	Phan Thị	Vóc	